

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 19 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân huyện Đak Pơ khóa III, kỳ họp thứ 02 về tình hình thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2016 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2017 cho các cơ quan, đơn vị, ban ngành, UBND các xã, thị trấn để triển khai thực hiện (có các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch này, các cơ quan, đơn vị, ban ngành, UBND các xã, thị trấn cụ thể hóa và đề ra biện pháp tổ chức thực hiện, phân đầu hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch năm 2017 đã được giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, ban ngành có liên quan và Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở KH&ĐT (b/c);
- TT. Huyện ủy (b/c);
- TT.HĐND huyện (B/c);
- Lãnh đạo UB, VP;
- Lưu VT



Nguyễn Trường



Phụ lục I

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG NĂM 2017
(Kèm theo Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của UBND huyện Đak Pơ)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2017
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ		
1	Giá trị sản xuất		
a	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng	1.759,437
-	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	858,489
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	558,464
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	342,484
b	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng	2.754,878
-	Nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.358,701
-	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	925,876
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	470,301
*	Cơ cấu kinh tế		100
-	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	49,32
-	Công nghiệp, xây dựng	%	33,61
-	Dịch vụ	%	17,07
2	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (Giá SS 2010)	%	7,57
3	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng	26,100
4	Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán lẻ trên địa bàn	Tỷ đồng	248,000
5	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	23,450
6	Tổng thu ngân sách huyện	Tỷ đồng	195,238
7	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	195,238
8	Khối lượng vận chuyển hàng hoá	1.000 tấn	605,000
9	Khối lượng luân chuyển hàng hoá	Triệu tấn.km	82,100
10	Khối lượng vận chuyển hành khách	1.000 h.kh	79,900
11	Khối lượng luân chuyển hành khách	Triệu HK.km	20,430
12	Tổng diện tích gieo trồng	Ha	23.525
	Trong đó: Cây hàng năm	Ha	23.390
13	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	30.320
14	Chăn nuôi:		

Chil

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2017
	- Tổng đàn trâu	Con	680
	- Tổng đàn bò	Con	17.053
	- Tổng đàn heo	Con	12.415
II	CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG		
1	Dân số trung bình	Người	42.326
-	Tốc độ tăng dân số tự nhiên	%	1,21
2	Số lao động được giải quyết việc làm mới trong năm	Người	1.560
3	Tỷ lệ lao động được đào tạo so với tổng số lao động	%	35,93
4	Tổng số giường bệnh	Giường	90
5	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	21,26
6	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	4,25
7	Tiêm chủng mở rộng (Số trẻ em tiêm chủng đủ liều)	Cháu	870
8	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	1,56
9	Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	3,30
10	Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi	%	14,4
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	98,9
12	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ	%	37,5
13	Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới 2011-2020)	%	75
14	Số ca thực hiện các biện pháp tránh thai	Ca	2.895
15	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	8
16	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	%	100
17	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2016-2020)	%	10,85
18	Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	81
19	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt chuẩn phổ cập THCS	%	100
20	Trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	15
21	Tổng số trường (có trường DTNT)	Trường	25
22	Tổng số lớp (kể cả lớp học DTNT)	Lớp	318
23	Tổng số học sinh các cấp :	HS	9.685

Chl

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2017
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	”	2.200
	+ Cấp tiểu học	”	3.870
	<i>Trong đó: Học sinh đi học trên địa bàn</i>	”	3.725
	<i>Học sinh đi học ngoài địa bàn</i>	”	145
	+ Trung học cơ sở	”	2.645
	<i>Trong đó: Học sinh đi học trên địa bàn</i>	”	2.600
	<i>Học sinh đi học ngoài địa bàn</i>	”	45
	+ Trung học phổ thông	”	970
	<i>Trong đó: Học sinh đi học trên địa bàn</i>	”	320
	<i>Học sinh đi học ngoài địa bàn</i>	”	650
24	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:		
+	Tiểu học	%	99,26
+	Trung học cơ sở	%	65,15
25	Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế	%	72,5
26	Tỷ lệ hộ dùng điện	%	99,87
27	Tỷ lệ giao quân	%	100
28	Số giờ phát thanh	Giờ/năm	2.880
29	Số giờ truyền hình	Giờ/năm	4.320
30	Khoán quản lý bảo vệ rừng	ha	3.341,7
31	Tỷ lệ che phủ của rừng	%	43,42
32	Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	98,5

Ghi chú:

- Số trường đã đạt chuẩn quốc gia năm 2016:

15 trường



Phụ lục II

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2017 GIAO KẾ HOẠCH CHI TIẾT TÙNG XÃ, THỊ TRẤN
(Kèm theo Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2016 của UBND huyện Đắk Pơ)

T	CHỈ TIÊU	ĐVT	TOÀN HUYỆN	HÀ TAM	AN THÀNH	ĐẮK PƠ	TÂN AN	CƯ AN	PHÚ AN	YA HỘI	YANG BẮC
I	SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP										
	A. Trồng trọt										
	I- Sản lượng lương thực có hạt	tấn	30.320	3.999	3.898	1.571	5.375	5.892	3.531	3.598	2.456
	Tổng DT gieo trồng (có cây lâu năm)	ha	23.525	3.033	2.312	1.895	5.258	3.494	2.638	2.180	2.717
	II- Tổng DT gieo trồng cây hàng năm		23.390	3.020	2.290	1.870	5.250	3.470	2.620	2.180	2.690
	a. Cây lương thực có hạt :	ha	5.620	700	760	310	875	990	625	810	550
	- Lúa cả năm: Diện tích	ha	2.620	380	170	155	560	320	495	300	240
	Năng suất	tạ/ha	54,5	58,8	46,0	48,0	63,1	61,6	57,6	39,0	41,3
	Sản lượng	tấn	14.270	2.235	782	744	3.531	1.970	2.849	1.169	990
	+ Lúa Đông xuân: Diện tích	ha	400	60	20	20	100	40	100	30	30
	Năng suất	tạ/ha	58,0	62,0	50,5	52,0	64,0	60,5	59,8	44,0	43,8
	Sản lượng	tấn	2.320	372	101	104	640	242	598	132	131
	+ Lúa ruộng vụ mùa: Diện tích	ha	2.070	320	130	115	460	280	395	200	170
	Năng suất	tạ/ha	56,8	58,2	50,5	53,5	62,8	61,7	57,0	47,3	47,6
	Sản lượng	tấn	11.760	1.863	656	615	2.891	1.728	2.252	946	810

T	CHỈ TIÊU	ĐVT	TOÀN HUYỆN	HÀ TAM	AN THÀNH	ĐAK PƠ	TÂN AN	CƯ AN	PHÚ AN	YA HỘI	YANG BẮC
T											
	+ Lúa cạn vụ mùa: Diện tích	ha	150	-	20	20	-	-	-	70	40
	Năng suất	tạ/ha	12,7		12,5	12,5				13,0	12,3
	Sản lượng	tấn	190	-	25	25	-	-	-	91	49
	- Ngô cả năm: Diện tích	ha	3.000	320	590	155	315	670	130	510	310
	Năng suất	tạ/ha	53,5	55,1	52,8	53,3	58,5	58,5	52,5	47,6	47,3
	Sản lượng	tấn	16.050	1.764	3.116	827	1.844	3.922	682	2.430	1.466
	Trong đó:										
	+Ngô lai:	ha	2.900	288	588	150	290	655	125	504	300
	Năng suất	tạ/ha	54,0	56,6	52,9	53,9	59,9	58,9	52,8	47,9	47,9
	Sản lượng	tấn	15.646	1.630	3.109	808	1.736	3.856	660	2.412	1.436
	b. Cây tính bột có củ:	ha	1.960	430	70	60	50	190	480	360	320
	+ Mỳ:	ha	1.960	430	70	60	50	190	480	360	320
	Năng suất	tạ/ha	216,0	230,0	205,0	215,0	235,0	240,0	207,0	205,4	208,0
	Sản lượng	tấn	42.336	9.890	1.435	1.290	1.175	4.560	9.936	7.394	6.656
	c. Cây công nghiệp ngắn ngày	ha	7.500	1.180	1.060	920	1.100	670	600	570	1.400
	Trong đó : + Mía tổng số	”	7.500	1.180	1.060	920	1.100	670	600	570	1.400
	* Diện tích trồng mới	”	1.810	250	280	190	280	170	190	180	270
	* Diện tích thu hoạch	”	7.500	1.180	1.060	920	1.100	670	600	570	1.400
	Năng suất	tạ/ha	672,0	699,0	655,0	670,0	695,0	690,0	645,0	657,0	654,4
	Sản lượng	tấn	504.000	82.482	69.430	61.640	76.450	46.230	38.700	37.449	91.619

T	T	CHỈ TIÊU	ĐVT	TOÀN HUYỆN	HÀ TAM	AN THÀNH	ĐAK PƠ	TÂN AN	CƯ AN	PHÚ AN	YA HỘI	YANG BẮC
		d. Cây thực phẩm	ha	7.000	525	296	410	3.035	1.435	725	316	258
		Trong đó : + Đậu các loại: Diện tích	ha	1.000	255	126	130	175	105	90	71	48
		Năng suất	ta/ha	7,1	7,2	6,5	7,0	7,6	7,7	7,5	6,1	6,0
		Sản lượng	tấn	710	184	82	91	133	81	68	43	29
		+ Rau các loại: Diện tích	ha	6.000	270	170	280	2.860	1.330	635	245	210
		Năng suất	ta/ha	196,1	175,0	189,0	189,0	201,0	205,0	190,0	170,0	164,0
		Sản lượng	tấn	117.655	4.725	3.213	5.292	57.486	27.265	12.065	4.165	3.444
		đ. Cây cỏ phục vụ chăn nuôi	ha	1.310	185	104	170	190	185	190	124	162
		III- Cây lâu năm (Điều, cây ăn quả, măng tre)										
		Trong đó: Cây ăn quả	ha	134,9	12,5	22,2	24,9	7,8	23,5	17,5	-	26,5
		B. Chăn nuôi										
		Tổng trâu, bò	con	17.733	1.968	1.542	1.967	3.522	1.910	2.134	1.933	2.757
		1. Đàn trâu	con	680	18	72	14	92	110	34	223	117
		2. Đàn bò	con	17.053	1.950	1.470	1.953	3.430	1.800	2.100	1.710	2.640
		Trong đó: Bò lai	con	14.873	1.833	1.169	1.900	3.272	1.710	1.890	1.132	1.967
		Tỷ lệ	%	87,2	94,0	79,5	97,3	95,4	95,0	90,0	66,2	74,5
		3. Đàn heo	con	12.415	4.430	480	1.035	2.610	920	2.160	230	550
		4. Đàn gia cầm	con	83.170	5.650	5.900	9.500	23.050	12.300	18.550	3.350	4.870
		5. Đàn dê	con	2.360	240	420	360	25	295	260	150	610

T T	CHỈ TIÊU	ĐVT	TOÀN HUYỆN	HÀ TAM	AN THÀNH	ĐAK PO'	TÂN AN	CƯ' AN	PHÚ AN	YA HỘI	YANG BẮC
	6. Ao hồ thả cá	ha	77,5	9,5	13,5	5,5	5,5	29	5,6	3	5,91
	* Sản phẩm chăn nuôi										
	- Thịt bò, trâu hơi	tấn	1.452	162,0	125,0	162,0	290,0	156,0	177,0	153,0	227,0
	- Thịt heo hơi	tấn	900	320	35	75	190	66	157	17	40
	- Cá thịt	tấn	279,0	33,0	48,5	20,5	15,4	103,1	20,5	11,8	26,2
II SẢN LƯỢNG CÔNG NGHIỆP-TTCN											
A. Doanh nghiệp tư nhân											
	1. Ván ép	m ³	1.960								
	2. Đá Granit	m ²	27.000								
	3. Gạch nung	1000 viên	30.000								
B. Hộ kinh doanh cá thể											
	1. Sản lượng xay xát	tấn	18.000	2.450	1.400	330	7.050	1.700	1.700	2.250	1.120
	2. Sản xuất đá lạnh	tấn	3.840	1.250	0	1.770	500	0	320	0	0
	3. May mặc	bộ	25.000	1.100	815	2.370	12.043	4.140	3.150	632	750
	4. Cửa sắt	m ²	31.200	2.500	1.600	3.100	7.400	11.300	5.300	0	0
	5. Nông cụ	cái	30.300	2.750	0	3.300	17.000	7.250	0	0	0
	6. Hàng mộc	cái	1.550	150	0	290	430	145	100	0	435
	7. Giết mổ gia súc	tấn	1.050	54	0	34	375	555	32	0	0

Chữ

T T	CHỈ TIÊU	ĐVT	TOÀN HUYỆN	HÀ TAM	AN THÀNH	ĐAK PO	TÂN AN	CƯ' AN	PHÚ AN	YA HỘI	YANG BẮC
III	VĂN HOÁ-XÃ HỘI										
1	Dân số										
	- Dân số có mặt đầu năm	người	42.105	3.988	2.818	4.834	11.928	6.844	4.765	2.590	4.338
	- Dân số có mặt cuối năm	người	42.547	4.038	2.860	4.911	12.019	6.909	4.787	2.630	4.393
	- Dân số trung bình năm	người	42.326	4.013	2.839	4.873	11.974	6.877	4.776	2.610	4.366
	- Dân số tăng trong năm	"	442	50	42	77	91	65	22	40	55
	- Tỷ lệ phát triển dân số	%	1,04	1,25	1,48	1,58	0,76	0,95	0,46	1,53	1,26
	Trong đó : Tăng tự nhiên	người	512	52	41	63	103	77	44	57	75
	Tỷ lệ	%	1,21	1,30	1,44	1,29	0,86	1,12	0,92	2,18	1,72
2	Giáo dục :										
	Tổng số trường	trường	25	3	2	5	5	3	3	2	2
	Tổng số lớp	lớp	318	29	26	54	75	38	31	26	39
	Tổng số học sinh các cấp :	hs	9.685	870	635	1.615	2.690	1.345	965	645	920
	+ Mẫu giáo, nhà trẻ	"	2.200	220	170	425	440	285	255	170	235
	+ Cấp tiểu học	"	3.870	360	295	555	985	570	375	290	440
	Trong đó: Học sinh đi học trên địa bàn	"	3.725	360	290	550	950	545	320	290	420
	Học sinh đi học ngoài địa bàn	"	145	0	5	5	35	25	55	0	20
	+ Trung học cơ sở	"	2.645	255	145	455	860	315	265	150	200
	Trong đó: Học sinh đi học trên địa bàn	"	2.600	250	140	450	850	310	250	150	200

T	CHỈ TIÊU	ĐVT	TOÀN HUYỆN	HÀ TAM	AN THÀNH	ĐẠK PƠ	TÂN AN	CƯ AN	PHÚ AN	YA HỘI	YANG BẮC
T	Học sinh đi học ngoài địa bàn	”	45	5	5	5	10	5	15	0	0
	+ Trung học phổ thông	”	970	35	25	180	405	175	70	35	45
	Trong đó: Học sinh đi học trên địa bàn	”	320	20	15	150	45	30	25	15	20
	Học sinh đi học ngoài địa bàn	”	650	15	10	30	360	145	45	20	25
3	Y tế										
	- Tổng số giường bệnh	giường	40	5	5	5	5	5	5	5	5
	- Tiêm chủng mở rộng (Số trẻ em được tiêm chủng đủ liều)	cháu	870	80	60	115	220	105	110	80	100
IV	MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP										
1	Tỷ lệ hộ dùng điện	%	99,87	99,90	99,85	99,93	99,93	99,94	99,91	99,67	99,62
2	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2016-2020)	%	10,85	5,31	23,75	13,85	3,59	4,87	5,54	36,63	23,06
3	Trường đạt chuẩn quốc gia	trường	15	3	-	4	4	2	2	-	-
4	Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế (theo chuẩn mới 2011-2020)	trạm	6	1	1	1	1	1	1	-	-
5	Số giường bệnh/vạn dân	giường	21,26	12,46	17,61	10,26	4,18	7,27	10,47	19,16	11,45
6	Số học sinh/vạn dân	hs	2.288	2.168	2.237	3.315	2.247	1.956	2.021	2.471	2.107